

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	29,64			25,18	4,47	52.863	1.330.830	236.034	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,70			19,20	2,50	25.200	483.840	63.000	
3	Thịt lợn nạc	Kg	5,20			4,70	0,50	159.600	750.120	79.800	
4	Thit lợn mỡ	Kg	6,80			6,10	0,70	140.700	858.270	98.490	
5	Khoai tây	Kg	2,20			1,90	0,30	25.200	47.880	7.560	
6	Cà rốt	Kg	2,50			2,35	0,15	23.100	54.285	3.465	
7	Nấm hương khô	Kg	0,18			0,16	0,02	325.500	52.080	6.510	
8	Cà chua	Kg	1,80			1,65	0,15	33.600	55.440	5.040	
9	Tép gạo	Kg	2,00			1,77	0,23	172.200	304.794	39.606	
10	Bầu	Kg	7,80			6,90	0,90	27.300	188.370	24.570	
11	Su su	Kg	9,20			7,90	1,30	21.000	165.900	27.300	
12	Cà rốt	Kg	1,20			0,90	0,30	23.100	20.790	6.930	
13	Thịt bò loại 1	Kg	1,30			1,10	0,20	294.000	323.400	58.800	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,19	0,01	65.100	12.369	651	
15	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,60			1,26	0,34	71.280	89.813	24.235	
17	Bột canh	Kg	0,60			0,52	0,08	29.160	15.163	2.333	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	4,60			4,50	0,10	52.500	236.250	5.250	
21	Hạt sen khô	Kg	2,00			2,00		203.700	407.400		
22	Bột sắn dây	Kg	2,60			2,60		177.120	460.512		
23	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		97.200	77.760		
24	Đường kính	Kg	4,00			4,00		29.400	117.600		
25	Gạo tẻ máy	Kg	1,10				1,10	25.200		27.720	390.600
26	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	8.311
27	Thịt gà ta	Kg	1,20				1,20	178.500		214.200	
28	Thit lợn mỡ	Kg	0,90				0,90	140.700		126.630	
29	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	325.500		6.510	
30	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	23.100		9.240	
	Cộng								6.068.872	1.081.952	
	Tổng cộng								7.150.824		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Nguyễn Thị Thái Thụy

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 311 - 3 tuổi: 56 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 264 - 4 tuổi: 105 + Nhà trẻ: 47 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 103 - Cơm thường: 47

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	25,18	4,47	25,18	4,47	1.586,0	281,3			1.132,9	200,9			906,3	160,7	25.175,0	4.465,0
2	Gạo tẻ máy	19,20	2,50	19,20	2,50			1.516,8	197,5			192,0	25,0	14.572,8	1.897,5	66.048,0	8.600,0
3	Thịt lợn nạc	4,70	0,50	4,61	0,49	875,1	93,1			322,4	34,3					6.402,3	681,1
4	Thịt lợn mỡ	6,10	0,70	5,98	0,69	1.135,8	130,3			2.229,8	255,9					20.086,1	2.305,0
5	Khoai tây	1,90	0,30	1,65	0,26			33,1	5,2			1,7	0,3	345,5	54,5	1.537,3	242,7
6	Cà rốt	2,35	0,15	2,10	0,13			31,5	2,0			4,2	0,3	164,1	10,5	820,3	52,4
7	Nấm hương khô	0,16	0,02	0,14	0,02			51,8	6,5			5,8	0,7	33,8	4,2	394,6	49,3
8	Cà chua	1,65	0,15	1,57	0,14			9,4	0,9			3,1	0,3	62,7	5,7	313,5	28,5
9	Tép gạo	1,77	0,23	1,63	0,21	190,5	24,8			19,5	2,5					944,5	122,7
10	Bầu	6,90	0,90	4,46	0,58			26,8	3,5			0,9	0,1	129,5	16,9	625,0	81,5
11	Su su	7,90	1,30	6,32	1,04			50,6	8,3			6,3	1,0	227,5	37,4	1.200,8	197,6
12	Cà rốt	0,90	0,30	0,81	0,27			12,1	4,0			1,6	0,5	62,8	20,9	314,1	104,7
13	Thịt bò loại 1	1,10	0,20	1,08	0,20	226,4	41,2			41,0	7,4					1.272,0	231,3
14	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
15	Tỏi tây (cà lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
16	Dầu đậu tương	1,26	0,34	1,26	0,34							1.260,0	340,0			11.340,0	3.060,0
17	Bột canh	0,52	0,08	0,52	0,08												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Đậu xanh (hạt)	4,50	0,10	4,41	0,10			1.031,9	22,9			105,8	2,4	2.341,7	52,0	14.464,8	321,4
21	Hạt sen khô	2,00		2,00				400,0				48,0		1.160,0		6.680,0	
22	Bột sắn dây	2,60		2,60				18,2						2.191,8		8.840,0	
23	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
24	Đường kính	4,00		4,00										3.972,0		15.880,0	
25	Gạo tẻ máy		1,10		1,10				86,9				11,0		834,9		3.784,0
26	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
27	Thịt gà ta		1,20		0,58		116,9				75,5						1.146,2
28	Thịt lợn mỡ		0,90		0,88		167,6				329,0						2.963,5
29	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
30	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					4.023,1	856,2	3.186,1	367,1	3.745,6	905,5	1.629,7	386,0	26.230,4	3.278,4	184.828,6	29.327,0
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,2	18,2	12,1	7,8	14,2	19,3	6,2	8,2	99,4	69,8	700,1	624,0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.153.000 đ
- Hôm trước mang sang: 1.555 đ
- Đã chi: 7.150.824 đ
- Thừa: 2.176 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 3.731 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, thịt lợn sốt nấm hương
- Canh bầu nấu tép/ Su su cà rốt xào thịt
* Bữa chiều: - MG: Chè hạt sen cốt dừa
- NT: Cháo gà nấm hương
* Ăn giữa giờ: - Sữa chua uống Ba Vì